

**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04 /2014/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá  
của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015;

Căn cứ Kết luận số 151-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Ban Thường vụ Thành ủy tại Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố khóa IX về tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2013, nhiệm vụ năm 2014 và đánh giá ba năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX Đảng bộ Thành phố về kinh tế - văn hóa - xã hội gắn với tái cấu trúc kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố về mức chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo Thành phố giai đoạn 2014 - 2015;

Xét đề nghị của Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố tại Tờ trình số 13/TTr-BCĐGNTHK ngày 31 tháng 12 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015.

**Điều 2.** Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015 được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND. TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban Thành ủy;
- Các Ban Hội đồng nhân dân Thành phố;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- Kho bạc Nhà nước Thành phố;
- Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh TP;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND. TP;
- VPUB: Các PVP; Các Phòng CV, TTCB;
- Lưu: VT, (VX-TC) H. 105



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Lê Hoàng Quân**

## CHƯƠNG TRÌNH

### Giảm nghèo, tăng hộ khá của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04/2014/QĐ-UBND  
ngày 14 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Trong hơn 20 năm qua, Đảng bộ và chính quyền Thành phố đã tập trung triển khai thực hiện Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá (trước đây là Chương trình Xóa đói giảm nghèo); tính đến cuối năm 2013, chương trình đã trải qua 3 giai đoạn (1992 - 2003; 2004 - 2008 và 2009 - 2015) với 07 lần điều chỉnh nâng mức chuẩn hộ nghèo cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Với sự chỉ đạo tập trung, quyết liệt của Thành ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Thành phố, sự phối hợp đồng bộ của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, các Sở - ngành chức năng với các quận - huyện trong việc triển khai thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo của Thành phố và địa phương, cơ sở, Thành phố đã hoàn thành chương trình trước hạn ở các giai đoạn 1 và giai đoạn 2. Sau khi kết thúc giai đoạn 2 vào cuối năm 2008 (chuẩn nghèo là 6 triệu đồng/người/năm), đầu năm 2009, Thành phố đã triển khai Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá giai đoạn 3 với chuẩn hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập bình quân từ 12 triệu đồng/người/năm trở xuống và tiếp cận theo hướng hỗ trợ chăm lo trực tiếp, toàn diện các nhu cầu cuộc sống của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố, thông qua thực hiện đa dạng các giải pháp hỗ trợ tổ chức sản xuất làm ăn nâng thu nhập cho từng hộ nghèo, hộ cận nghèo và đảm bảo an sinh xã hội. Công tác chỉ đạo, quản lý điều hành chương trình được thực hiện theo cơ chế phối hợp đa ngành đã phát huy hiệu quả, thể hiện sự chủ động, linh hoạt phù hợp theo nhu cầu đa dạng của người nghèo, hộ nghèo và điều kiện phát triển về kinh tế - xã hội của từng địa phương và từng hộ dân.

Qua 5 năm thực hiện giai đoạn 3 (2009 - 2013), tổng số hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập 12 triệu đồng/người/năm giảm từ 152.328 hộ vào đầu năm 2009 xuống còn 14.000 hộ vào cuối năm 2013, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 8,4% xuống còn 0,71% trên tổng số hộ dân Thành phố, Thành phố không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, hoàn thành mục tiêu cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chí giai đoạn 3 trước thời hạn 2 năm so với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần IX đã đề ra.

Cùng với việc tập trung phát triển kinh tế, Thành phố luôn quan tâm thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chương trình giảm nghèo, quyết tâm nâng thu nhập và chất lượng cuộc sống người dân, nhất là người nghèo, hộ nghèo và không để tái nghèo, góp phần giảm nghèo bền vững. Hiện nay, mặc dù hộ nghèo Thành phố đã vượt qua mức chuẩn thu nhập 12 triệu

đồng/người/năm, nhưng thực tế cuộc sống vẫn còn khó khăn và dễ tái nghèo do mức thu nhập thực tế của mức chuẩn nghèo 12 triệu/người/năm của năm 2013 chỉ tương đương 7,2 triệu đồng/người/năm so với thời điểm năm 2009, nên đòi hỏi phải điều chỉnh chuẩn hộ nghèo phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, giá cả sinh hoạt và điều kiện của người dân Thành phố. Song song đó, Thành phố tập trung nghiên cứu tổ chức thí điểm theo hướng tiếp cận giảm nghèo đa chiều tại 4 quận - huyện (Quận 6, Quận 11, quận Tân Phú và huyện Bình Chánh) trong 2 năm 2014 - 2015, để rút kinh nghiệm và nhân rộng toàn Thành phố trong giai đoạn 2016 - 2020.

Với tình hình nêu trên, phát huy kết quả và kinh nghiệm thực tiễn từ quá trình thực hiện Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố giai đoạn 2009 - 2013, Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015 như sau:

## **I. DỰ BÁO THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN THÁCH THỨC**

### **1. Những thuận lợi:**

a) Thành phố với vai trò là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có điều kiện thuận lợi thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển. Năm 2012, trong điều kiện khó khăn về kinh tế, Thành phố vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, hợp lý (9,2%), năm 2013 ước tốc độ tăng trưởng 9,5%; dự báo tăng trưởng GDP của Thành phố tiếp tục phấn đấu đạt từ 10,5% - 11%/năm trong các năm 2014 - 2015. Thu nhập bình quân đầu người đạt 3.700 USD năm 2012, dự báo năm 2013 đạt 4.000 USD và đến năm 2015 đạt 4.600 - 4.800 USD<sup>1</sup>.

- Quy mô dân số của Thành phố đến năm 2015 dự kiến đạt mức 8,3 - 8,4 triệu người và năm 2020 sẽ ở mức 10 triệu người, trong đó trên 90% là dân số đô thị.

- Tình trạng lao động trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ lần lượt là 2%; 36% và 62%; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 230.000 - 240.000 lao động; trong đó có 120.000 - 150.000 việc làm mới. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống còn 4% vào năm 2020.

- Phấn đấu đạt mức thu nhập bình quân đầu người/năm vào năm 2020 khoảng 6.000 USD.

b) Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá được các cấp, ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể từ Thành phố đến quận - huyện và phường - xã, thị trấn tập trung chỉ đạo quyết liệt và được sự đồng tình hưởng ứng của nhân dân; đồng thời Chương trình đang tiếp cận với cách thực hiện đa dạng các giải pháp hỗ trợ chăm lo nâng cao mức sống, điều kiện sống cho từng hộ nghèo một cách toàn diện.

<sup>1</sup> Nguồn số liệu của tài liệu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế - các ngành văn hóa xã hội thành phố đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (tháng 11/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố).

c) Hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố có nhiều nỗ lực, chủ động quyết định trong làm ăn sinh sống để từng bước giảm nghèo, cùng với sự hỗ trợ chăm lo của chương trình giảm nghèo và các chế độ an sinh xã hội khác đã tác động có hiệu quả trong việc giữ được ổn định cuộc sống cho hộ nghèo, giúp họ an tâm sản xuất kinh doanh, vươn lên vượt chuẩn nghèo, cận nghèo, không để tái nghèo.

d) Ban Chỉ đạo giảm nghèo, tăng hộ khá và lực lượng cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp có kinh nghiệm và tinh thần trách nhiệm cao, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ giảm nghèo của Thành phố.

## 2. Những khó khăn thách thức:

a) Những tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu tiếp tục ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và Thành phố; mặt trái của kinh tế thị trường tác động đến đời sống, tinh thần và văn hóa của gia đình, các nhóm dân cư trong xã hội; hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bị giảm sút, hàng hóa tồn đọng, sức mua thấp... vẫn còn gây khó khăn cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người lao động, nhất là lao động nghèo trong những năm tiếp theo; đồng thời cũng ảnh hưởng đến khả năng tổ chức các cuộc vận động tạo nguồn hỗ trợ chăm lo cho người nghèo Thành phố.

b) Tiến trình đô thị hóa của Thành phố cũng phát sinh những tác động ảnh hưởng đến quá trình giảm nghèo, dễ dẫn đến tái nghèo của một bộ phận dân cư; đồng thời tốc độ tăng dân số cơ học đã gây sức ép đối với hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội của Thành phố, ảnh hưởng đến các hoạt động giảm nghèo. Một bộ phận hộ nghèo không có khả năng nâng thu nhập (già yếu, bệnh tật) cần phải thực hiện chế độ trợ cấp thường xuyên mới có thể giữ vững mức sống hiện tại.

c) Với mức chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo Thành phố được điều chỉnh nâng lên làm tăng tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo Thành phố, sẽ tạo ra nhiều thách thức và khó khăn trong việc tổ chức triển khai nhiệm vụ giảm nghèo ở từng cấp, từng ngành và trong chính bản thân của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố.

## II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015<sup>2</sup>;

- Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt khung kế hoạch triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

<sup>2</sup> Do thành phố không có huyện nghèo và xã đặc biệt khó khăn, nên Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá thành phố tập trung thực hiện các nội dung chủ yếu của Dự án thành phần số 3 "Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo" và Dự án thành phần số 4 "Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình".

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần IX nhiệm kỳ 2010 - 2015 và Chương trình hành động số 28-CTrHĐ/TU ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 01 tháng 6 năm 2012 Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 trên địa bàn Thành phố;

- Kết luận số 151-KL/TU ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Ban Thường vụ Thành ủy tại Hội nghị lần thứ mười sáu Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố khóa IX về tình hình kinh tế - văn hóa - xã hội năm 2013, nhiệm vụ năm 2014 và đánh giá ba năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX Đảng bộ Thành phố về kinh tế - văn hóa - xã hội gắn với tái cấu trúc kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng;

- Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố về mức chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo Thành phố giai đoạn 2014 - 2015.

### **III. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CỤ THỂ**

#### **1. Mục tiêu tổng quát:**

Tập trung cải thiện và từng bước nâng cao về mức sống, điều kiện sống và chất lượng cuộc sống của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố, ưu tiên người nghèo là gia đình chính sách và dân tộc thiểu số; không để tái nghèo, góp phần thu hẹp khoảng cách giữa các tầng lớp và các nhóm dân cư trong xã hội, giữa nội thành và ngoại thành.

#### **2. Về mức chuẩn hộ nghèo và hộ cận nghèo Thành phố giai đoạn 2014 - 2015:**

a) Điều chỉnh nâng mức chuẩn hộ nghèo Thành phố theo tiêu chí thu nhập bình quân là từ 16 triệu đồng/người/năm trở xuống, không phân biệt nội thành và ngoại thành. Với mức chuẩn hộ nghèo này, tổng số hộ nghèo Thành phố vào đầu năm 2014 là khoảng 130.000 hộ, chiếm 7,12% tổng số hộ dân Thành phố.

b) Điều chỉnh nâng mức chuẩn hộ cận nghèo Thành phố theo tiêu chí thu nhập bình quân từ trên 16 triệu đồng đến 21 triệu đồng/người/năm, không phân biệt nội thành và ngoại thành. Với mức chuẩn hộ cận nghèo này, tổng số hộ cận nghèo Thành phố vào đầu năm 2014 khoảng 50.000 hộ (trong đó có khoảng 15.000 hộ trong danh sách vượt chuẩn cận nghèo năm 2013 và tổ chức điều tra mới khoảng 35.000 hộ), chiếm tỷ lệ 2,73% tổng số hộ dân Thành phố.

#### **3. Chỉ tiêu cụ thể:**

Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm từ 2 - 2,5% (riêng các xã xây dựng nông thôn mới giảm từ 4 - 5%/năm) và giảm tỷ lệ hộ cận nghèo bình quân mỗi năm 1,5% (riêng các xã xây dựng nông thôn mới giảm 4%/năm). Đến cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 3% tổng hộ dân Thành phố và tỷ lệ hộ cận nghèo còn dưới 3% tổng hộ dân Thành phố (Phụ lục 1).

Tổ chức thí điểm chương trình giảm nghèo theo phương pháp đo lường đa chiều (thu nhập, việc làm, sức khỏe, giáo dục, nhà ở, bảo trợ xã hội và sự tham gia xã hội) tại 04 quận - huyện gồm: Quận 6, Quận 11, quận Tân Phú và huyện Bình Chánh.

#### **IV. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU**

##### **1. Phát triển kinh tế đi đôi với giảm nghèo bền vững và căn cơ:**

- Tổ chức phối hợp lồng ghép có hiệu quả Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá với các Chương trình, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và của từng địa phương như: Chương trình Xây dựng xã nông thôn mới, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực, Chương trình chăm sóc sức khỏe, Chương trình chỉnh trang nâng cấp đô thị và các chương trình an sinh xã hội.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển ngành nghề, đẩy mạnh việc xây dựng, nhân rộng các mô hình giảm nghèo có hiệu quả trong giai đoạn 2009 - 2013 theo hướng phát triển hợp tác, xây dựng các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các mô hình sản xuất nông nghiệp đô thị, chuyển đổi sản xuất dịch vụ tại các xã nông thôn mới, hỗ trợ liên kết giữa hộ nghèo, hộ cận nghèo với doanh nghiệp thông qua hoạt động cung cấp nguyên liệu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện tăng thu nhập, có tích lũy cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, nâng dần mức sống và chất lượng cuộc sống, giảm dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa người giàu và người nghèo Thành phố.

##### **2. Tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận được nguồn vốn sản xuất và dịch vụ xã hội cơ bản:**

- Tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để hộ nghèo, hộ cận nghèo tổ chức sản xuất làm ăn, tự vượt qua chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo thông qua các chính sách, biện pháp hỗ trợ về cho vay ưu đãi và tín dụng nhỏ, gắn với tư vấn hướng dẫn phương án sản xuất kinh doanh; đào tạo nghề theo hướng điều chỉnh chọn lọc các ngành nghề có hiệu quả, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội từng địa phương và theo điều kiện khả năng của từng hộ nghèo, hộ cận nghèo; đặc biệt, tăng cường tổ chức tư vấn, nâng cao kiến thức kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cho người nghèo để phát triển kinh tế có hiệu quả và đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo.

- Phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo thông qua thực hiện các chính sách ưu đãi xã hội về bảo hiểm y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh môi trường, nâng cao trình độ dân trí, trợ giúp pháp lý.

- Tiếp tục bổ sung hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội để trợ giúp có hiệu quả cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng xã hội yếu thế, neo đơn.

- Thực hiện chương trình giảm nghèo gắn với phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, chương trình phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn Thành phố.

**3. Huy động, vận động, bố trí nguồn lực ở từng địa bàn quận - huyện, phường - xã, thị trấn cho các mục tiêu giảm nghèo; ưu tiên đầu tư cho các địa bàn trọng điểm và các hoạt động ưu tiên:**

- Tập trung nguồn lực vào các mục tiêu, dự án ưu tiên để đẩy nhanh tốc độ và quy mô giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo; làm chuyển biến các phường - xã, thị trấn có tỷ lệ hộ nghèo cao (trên 20% tổng số hộ dân của từng địa phương).

- Đẩy mạnh xã hội hóa việc huy động các nguồn lực đầu tư cho mục tiêu giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo, tạo thành phong trào sâu rộng thu hút và động viên sự tham gia ủng hộ của các tầng lớp dân cư, các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội hỗ trợ người nghèo và các địa phương nghèo của Thành phố. Mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về kinh nghiệm, kỹ thuật, tài chính để đẩy nhanh quá trình giảm nghèo ở Thành phố.

**4. Về nâng cao năng lực chỉ đạo, quản lý, điều hành các hoạt động giảm nghèo:**

- Các cấp ủy Đảng chịu trách nhiệm trực tiếp lãnh đạo và có Nghị quyết, Chương trình hành động triển khai quán triệt và tổ chức thực hiện cụ thể mục tiêu giảm nghèo, tăng hộ khá, từng bước cải thiện nâng dần mức sống, chất lượng cuộc sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo ở từng địa phương, đơn vị.

- Xây dựng cơ chế phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng và có hiệu quả giữa các Sở - ngành, Mặt trận Tổ quốc, các Đoàn thể và các quận - huyện, phường - xã, thị trấn trong các hoạt động giảm nghèo trên địa bàn Thành phố.

- Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ chuyên trách giảm nghèo, nhất là ở phường - xã, thị trấn và tổ trưởng tổ tự quản giảm nghèo, gắn với chính sách đãi ngộ, chăm lo hợp lý để giúp cán bộ an tâm công tác, tập trung hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**5. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng về định hướng giảm nghèo bền vững, về chủ trương, chính sách mục tiêu giảm nghèo của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015; đẩy mạnh hoạt động của trang tin điện tử giảm nghèo, bản tin giảm nghèo.**

**6. Tăng cường công tác kiểm tra thường xuyên các hoạt động giảm nghèo ở các cấp, các ngành; đồng thời đẩy mạnh sự tham gia của cộng đồng và người dân trong hoạt động giám sát, đánh giá, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu, chương trình giảm nghèo và nâng cao mức sống của người dân.**

## **V. CÁC CHÍNH SÁCH VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Huy động nguồn lực:**

Tổng kinh phí cho chương trình:

- Năm 2014 là 3.504,194 tỷ đồng, tăng 672,646 tỷ đồng so với năm 2013, trong đó tăng vốn tín dụng là 130 tỷ đồng, tăng chi hỗ trợ các chính sách không hoàn lại là 542,646 tỷ đồng.

- Năm 2015 là 3.531,894 tỷ đồng, tăng 27,7 tỷ đồng so với năm 2014, trong đó tăng vốn tín dụng là 130 tỷ đồng, giảm chi hỗ trợ các chính sách không hoàn lại 102,3 tỷ đồng (Phụ lục 2).

## **2. Về giải pháp vốn tín dụng cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo:**

Xây dựng cơ chế phối hợp và sử dụng hợp lý các nguồn vốn tín dụng ưu đãi và tín dụng nhỏ hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo có sức lao động, có nhu cầu về vốn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập và tự vượt nghèo (Quỹ giảm nghèo, Quỹ quốc gia về việc làm, vốn Ngân hàng Chính sách xã hội và quỹ tín dụng các Đoàn thể); gắn cho vay vốn với hướng dẫn hộ nghèo cách làm ăn theo hướng điều chỉnh cơ cấu vay vốn ngành nghề có hiệu quả, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế của từng địa phương và theo khả năng quy mô, trình độ sản xuất của từng hộ, cụ thể như sau:

a) Quỹ giảm nghèo tập trung ưu tiên cho vay nhóm hộ nghèo và hộ cận nghèo Thành phố có nhu cầu vay vốn để sản xuất làm ăn; đầu tư cho tổ hợp tác, cơ sở sản xuất kinh doanh thu nhập lao động nghèo và giải quyết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo vay vốn đáp ứng các nhu cầu nâng cao sức khỏe, cải thiện nghề nghiệp, vệ sinh môi trường và nhà ở:

- Chỉ tiêu cho vay vốn sản xuất kinh doanh 30.000 lượt vay/năm, mức vay bình quân 10 triệu đồng/hộ (năm 2013 mức vay bình quân 07 triệu đồng/hộ), dư nợ bình quân 300 tỷ đồng/năm.

- Chỉ tiêu cho vay nhu cầu chăm sóc sức khỏe: 15.000 hộ/năm, mức vay bình quân 2 triệu đồng/hộ, dư nợ bình quân 30 tỷ đồng/năm.

- Chỉ tiêu cho vay cải thiện nghề nghiệp: 1.000 lao động/năm, mức vay bình quân 05 triệu đồng/lao động, dư nợ bình quân 05 tỷ đồng/năm.

- Chỉ tiêu cho vay về cải tạo vệ sinh môi trường, sửa chữa giếng nước sinh hoạt...

- Chỉ tiêu cho vay cải thiện nhà ở: 2.000 - 3.000 căn nhà/năm, mức vay bình quân 30 triệu đồng/hộ; dư nợ bình quân 50 tỷ đồng/năm.

b) Quỹ Quốc gia về việc làm: dành 30% vốn theo kế hoạch hàng năm cho vay nhóm hộ cận nghèo và hộ vừa vượt chuẩn cận nghèo; ưu tiên cho vay các dự án cơ sở sản xuất, các hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa thu nhận lao động tạo việc làm.

c) Nguồn vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội tập trung cho vay nhóm hộ nghèo Thành phố.

d) Chương trình hỗ trợ lãi vay cho nông dân Thành phố (theo Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

đ) Tiếp tục thực hiện hỗ trợ đào tạo và giải quyết việc làm cho người bị thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn Thành phố (theo Quyết định số 156/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

e) Quỹ tín dụng các đoàn thể, trong đó quỹ CEP được hỗ trợ của Thành phố cho vay từ 12.000 - 15.000 hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố.

### **3. Về giải pháp hướng nghiệp, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo:**

Phân đầu thực hiện đào tạo nghề từ 1.500 - 2.000 lao động/năm; giải quyết việc làm trong nước cho từ 12.000 - 15.000 lao động của hộ nghèo, hộ cận nghèo.

a) Tổ chức rà soát thực trạng nghèo, tư vấn, hướng nghiệp dạy nghề và giải quyết việc làm cho lao động hộ nghèo, hộ cận nghèo theo từng quận - huyện, phường - xã, thị trấn gắn liền với nhu cầu đào tạo các ngành nghề phù hợp với cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của địa phương.

b) Tăng cường công tác hướng dẫn, hỗ trợ nâng cao nhận thức, kiến thức, kinh nghiệm cách sản xuất, làm ăn cho người nghèo, hộ nghèo và hộ cận nghèo; nghiên cứu mạnh dạn mở rộng thực hiện các chương trình phối hợp, lồng ghép với các dự án đầu tư phát triển kinh tế ngành, khu vực để tổ chức chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tổ chức sản xuất, kinh doanh theo hướng quy mô lớn gắn với thị trường tiêu thụ sản phẩm phù hợp để tăng tích lũy, nhanh chóng thoát nghèo bền vững và vươn lên khá.

c) Tập trung xây dựng và phát triển các loại hình kinh tế hợp tác của người nghèo, hộ nghèo, nhất là hộ cận nghèo và hộ vừa thoát nghèo để cùng giúp nhau làm ăn, tạo việc làm, tăng thu nhập, phát triển kinh tế hộ, hướng đến giảm nghèo căn cơ, bền vững.

### **4. Tiếp tục thực hiện các chính sách ưu đãi và đảm bảo an sinh xã hội cho người nghèo, hộ nghèo:**

#### **a) Về giáo dục:**

Thực hiện chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí và tiền cơ sở vật chất nhà trường cho học sinh, sinh viên thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (vận dụng chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo quốc gia theo Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015), cụ thể:

#### **- Đối với hộ nghèo:**

+ Thực hiện chính sách miễn 100% học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc hộ nghèo (kể cả học phí buổi 2).

+ Thực hiện chính sách hỗ trợ 100% học phí cho học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.

#### **- Đối với hộ cận nghèo:**

Hỗ trợ 50% học phí cho học sinh các cấp học phổ thông (kể cả học phí học buổi 2) và con thứ 3 của hộ nghèo; kinh phí thực hiện chi từ ngân sách Thành phố và quận - huyện.

#### **b) Về y tế:**

Vận dụng chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo của Trung ương; đồng thời hỗ trợ 15% đồng chi trả chi phí khám chữa bệnh cho hộ nghèo và cho thành viên hộ cận nghèo, hộ vừa vượt chuẩn cận nghèo đang chạy thận nhân tạo, nhằm giúp các hộ vượt chuẩn nghèo, vượt chuẩn cận nghèo đảm bảo căn cơ, bền vững.

- Đối với hộ nghèo: được hỗ trợ 100% chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế.

- Đối với hộ cận nghèo: chi ngân sách Thành phố hỗ trợ 70% và người cận nghèo đóng góp 30% chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế.

- Hỗ trợ 50% chi phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho thành viên hộ nghèo và hộ cận nghèo vừa vượt chuẩn cận nghèo Thành phố (có thu nhập trên 21 triệu đồng/người/năm) đang chạy thận nhân tạo.

- Thực hiện chính sách hỗ trợ 15% đồng chi trả chi phí khám chữa bệnh cho thành viên hộ nghèo và thành viên hộ cận nghèo, hộ nghèo - hộ cận nghèo vừa vượt chuẩn cận nghèo đang chạy thận nhân tạo; hỗ trợ tiền ăn cho hộ nghèo khi điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập. Nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ từ Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo Thành phố (Quỹ 139).

- Hỗ trợ tiền ăn trưa khi hộ nghèo điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập, có tham gia bảo hiểm y tế (mã thẻ CN).

- Hỗ trợ chính sách nâng cao chất lượng dân số giai đoạn đầu đời cho hộ nghèo, hộ cận nghèo:

- + Chính sách chăm sóc sức khỏe tiền hôn nhân: ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% chi phí khám sức khỏe tiền hôn nhân cho thành viên hộ nghèo và 50% cho thành viên hộ cận nghèo.

- + Hỗ trợ chương trình sàng lọc trước sinh cho bà mẹ mang thai là thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo: ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% chi phí cho hộ nghèo và 50% cho hộ cận nghèo các nội dung: khám, xét nghiệm cho thai phụ; chi phí siêu âm sàng lọc trước sinh cho thai phụ (mang thai từ 11 đến 14 tuần); chi phí xét nghiệm double test cho thai phụ (mang thai từ 11 đến 14 tuần); chi phí thực hiện thủ thuật chọc ối và xét nghiệm nhiễm sắc thể tế bào dịch ối (theo chỉ định của bác sĩ).

- + Hỗ trợ chương trình xét nghiệm sàng lọc sơ sinh: ngân sách Thành phố hỗ trợ 100% chi phí cho hộ nghèo và 50% cho hộ cận nghèo.

#### **c) Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo:**

- Tiếp tục thực hiện chính sách xây dựng nhà tình thương, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo còn khó khăn về nhà ở. Vận động quỹ "Vì người nghèo" xây dựng mỗi năm từ 500 đến 1.000 căn nhà (mức chi bình quân 25 triệu đồng/căn, riêng 2 huyện Cần Giờ và Nhà Bè 30 triệu đồng/căn), tổ chức sửa chữa chống dột cho hộ nghèo 500 căn/năm.

- Đẩy mạnh thực hiện cho vay vốn để người nghèo tự sửa chữa nhà: dự kiến giải quyết cho vay từ 5.000 đến 10.000 trường hợp/năm để sửa chữa nhà (Quỹ giảm nghèo cho vay 2.000 - 3.000 căn và Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 3.000 - 7.000 căn).

**d) Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường:**

Tiếp tục triển khai thực hiện chương trình vệ sinh môi trường nông thôn, cho vay vốn xây dựng nhà vệ sinh tự hoại, hầm biogaz (tập trung tại các quận ven và huyện ngoại thành).

**d) Chương trình trợ giúp pháp lý cho người nghèo:**

- Mở rộng mạng lưới trợ giúp pháp lý để người nghèo có thể tiếp cận với các dịch vụ trợ giúp.

- Khuyến khích các tổ chức xã hội tham gia các hoạt động trợ giúp pháp lý cho người nghèo để thường xuyên và kịp thời phổ biến những quy định của pháp luật, chính sách của nhà nước, giải đáp, tư vấn về pháp luật cho người nghèo.

**e) Đẩy mạnh phong trào vận động cộng đồng xã hội (trợ cấp xã hội) ủng hộ chăm lo cho những hộ nghèo không có điều kiện và khả năng tổ chức cuộc sống, không có khả năng tích lũy và nâng thu nhập để vượt qua mức chuẩn nghèo (hộ già yếu, không có khả năng lao động...):**

- Có chính sách hỗ trợ và vận động các hộ nghèo có thành viên là người tàn tật bại liệt, người bệnh tâm thần, người già yếu... đưa những người này vào các Trung tâm Bảo trợ xã hội của Thành phố hoặc các cơ sở Bảo trợ xã hội tại cộng đồng nuôi dưỡng, chăm sóc, để giảm bớt gánh nặng của gia đình nhằm có điều kiện tập trung sản xuất làm ăn để vượt nghèo. Đối với hộ có thành viên là người tàn tật bại liệt, người bệnh tâm thần, người già yếu nuôi dưỡng tại nhà mà hộ gia đình không có khả năng nâng thu nhập vượt nghèo thì ngoài tiền trợ cấp xã hội được hưởng hàng tháng theo quy định, vận động các quỹ xã hội từ thiện hỗ trợ thêm để đảm bảo ổn định cuộc sống.

- Khuyến khích hộ nghèo thực hiện hỏa táng khi có tang chế (thay cho chôn cất) và thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí hỏa táng đối với hộ nghèo, giúp giảm bớt gánh nặng của gia đình.

**g) Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, vận động xã hội quan tâm thích đáng việc thực hiện bình đẳng về giới, nhất là phát triển nguồn lực, đào tạo nghề cho phụ nữ nghèo, ưu tiên tạo việc làm, tăng thu nhập cho phụ nữ, tạo điều kiện cho chủ hộ nghèo là phụ nữ tiếp cận đầy đủ và bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản của chương trình giảm nghèo Thành phố.**

**5. Phối hợp chương trình xây dựng xã nông thôn mới:**

Đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, tạo môi trường phát triển thuận lợi cho đời sống người dân, nhất là hộ nghèo và hộ cận nghèo. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh tại các xã nông thôn mới, khai thác nguồn nhân lực nông nhân, sử dụng nguồn nguyên

liệu địa phương, từng bước giảm dần khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn, tạo môi trường thuận lợi để hộ nghèo phát triển sản xuất làm ăn và thoát nghèo bền vững.

#### **6. Chính sách ưu đãi về thuế và miễn giảm các khoản đóng góp cho hộ nghèo:**

Rà soát và kiến nghị Trung ương có chính sách miễn hoặc giảm thuế hợp lý cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp có dự án hỗ trợ tạo việc làm cho người nghèo, hộ nghèo. Đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ của hộ nghèo đề nghị được miễn thuế hai năm đầu và giảm 50% cho từ một đến hai năm tiếp theo. Bên cạnh đó, miễn hoặc giảm một tỷ lệ nhất định các khoản đóng góp ở địa phương, thực hiện chính sách miễn, giảm tiền thuế sử dụng đất cho hộ nghèo trong thực hiện thủ tục hợp thức hóa nhà đất.

7. Tiếp tục thực hiện cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với Chương trình phòng, chống tội phạm và loại tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, mê tín dị đoan, cờ bạc, rượu chè)... từng bước nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho người nghèo, làm nên tảng vững chắc cho người nghèo ổn định việc làm và xây dựng cuộc sống mới.

#### **8. Các giải pháp đảm bảo:**

a) Tăng cường củng cố kiện toàn Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp, ổn định về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ chuyên trách giảm nghèo từ Thành phố đến quận - huyện, phường - xã, thị trấn. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực tổ chức thực hiện chương trình giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp, nhất là cấp phường - xã, thị trấn để đủ sức làm tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp tổ chức chỉ đạo thực hiện hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo đã đề ra; tiếp tục bổ sung chính sách đãi ngộ thỏa đáng cho cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở; tổ chức đối thoại về chính sách, xác định nhu cầu và năng lực tham gia của người dân; tổ chức trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương và với các tỉnh, thành phố khác về giảm nghèo.

Tăng cường củng cố, nâng cao chất lượng tổ chức và hoạt động của các tổ tự quản giảm nghèo, bồi dưỡng nâng cao năng lực hoạt động của lực lượng tổ trưởng tổ tự quản và cơ chế chính sách trợ cấp thường xuyên hàng tháng cho đối tượng này.

b) Tập trung thực hiện các hoạt động giám sát, đánh giá chương trình giảm nghèo của Thành phố, thông qua hệ thống chỉ tiêu giám sát, đánh giá chương trình các cấp (Thành phố, quận - huyện, phường - xã, thị trấn) nhằm nắm được tiến độ kết quả thực hiện các chủ trương chính sách và giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo của Thành phố; đồng thời đánh giá được mức độ phù hợp, tính hiệu quả của chương trình. Trên cơ sở đó rút kinh nghiệm thực tiễn tiếp tục bổ sung hoàn chỉnh các nội dung hoạt động của chương trình đảm bảo tính hiệu quả, toàn diện và bền vững.

- Hằng năm, Thành phố tổ chức Đoàn giám sát các quận - huyện điểm với nội dung: thực hiện giám sát theo hệ thống chỉ tiêu theo dõi giám sát được ban hành theo Quyết định số 3415/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Các quận - huyện còn lại tự tổ chức giám sát theo nội dung chỉ đạo của Thành phố và báo cáo kết quả giám sát của địa phương gửi về Thành phố.

- Thực hiện giám sát tại cấp phường - xã, thị trấn có sự tham gia của người dân thông qua Hội nghị tại phường - xã điểm, qua đó ghi nhận và đúc kết các ý kiến thảo luận, góp ý của nhân dân.

c) Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, thực hiện các chuyên mục thông tin tuyên truyền, vận động sáng tác nhiều thể loại phản ánh các hoạt động giảm nghèo, các gương điển hình, mô hình hiệu quả... thông qua các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, đài phát thanh, truyền hình), cụ thể:

- Hoạt động truyền thông trực tiếp do Thành phố tổ chức truyền thông tại 24 phường - xã điểm/năm.

- Phối hợp với Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố và Đài Truyền hình Thành phố thực hiện chuyên mục thông tin tuyên truyền giới thiệu các địa phương, cơ sở có mô hình tiêu biểu, giải pháp hiệu quả, kinh nghiệm thực tiễn trong công tác giảm nghèo tại địa phương, cơ sở.

- Truyền thông rộng rãi trên Trang thông tin điện tử của Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố và hệ thống thông tin điện tử của Thành phố.

- Bản tin giảm nghèo: được phát hành định kỳ hàng quý (6.000 bản/quý) đến Tổ trưởng tổ tự quản giảm nghèo của 322 phường - xã, thị trấn.

d) Thực hiện tốt công tác điều tra, cập nhật và quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố:

- Tổ chức điều tra, khảo sát lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố theo mức chuẩn mới, thực hiện cập nhật biến động tăng, giảm hộ theo định kỳ hàng quý, năm để làm cơ sở cho việc xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo, kế hoạch thực hiện các giải pháp hỗ trợ giảm nghèo và quản lý chặt chẽ danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Tổ chức đánh giá kết quả đợt điều tra về tình hình đời sống dân cư ở 04 quận - huyện thí điểm thực hiện phương pháp đo lường nghèo đa chiều.

## **VI. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN**

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố):

Chủ trì phối hợp với các Sở - ngành và Ủy ban nhân dân các quận - huyện thực hiện các nội dung:

- Xây dựng kế hoạch, tổ chức điều tra, lập danh sách và quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo của Thành phố giai đoạn 2014 - 2015 (thực hiện trong quý I năm 2014).

- Xây dựng kế hoạch thực hiện khảo sát đời sống dân cư, hộ nghèo và hộ cận nghèo tại 04 quận - huyện gồm: Quận 6, Quận 11, quận Tân Phú và huyện Bình Chánh (thực hiện trong quý I năm 2014).

- Xây dựng chương trình thực hiện thí điểm phương pháp đo lường nghèo đa chiều tại 04 quận - huyện gồm: Quận 6, Quận 11, quận Tân Phú và huyện Bình Chánh (thực hiện trong quý II năm 2014).

- Tham mưu Quyết định kiến toàn Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố giai đoạn 2014 - 2015 và Quyết định ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố (thực hiện trong quý I năm 2014).

- Nghiên cứu thực hiện đề tài khoa học thực trạng và giải pháp hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khá Thành phố giai đoạn 2014 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 (thực hiện từ quý IV năm 2013 đến quý II năm 2015).

- Tham mưu nội dung sơ kết chương trình thực hiện thí điểm giảm nghèo đa chiều tại 04 quận - huyện gồm: Quận 6, Quận 11, quận Tân Phú, huyện Bình Chánh và triển khai nhân rộng (thực hiện trong quý IV năm 2015).

- Tham mưu việc Tổng kết Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố giai đoạn 2014 - 2015 và phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 (thực hiện trong quý IV năm 2015).

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Cân đối nguồn lực phục vụ Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố theo Kế hoạch hàng năm và giai đoạn 2014 - 2015; theo dõi, giám sát việc tổ chức thực hiện của các địa phương, đơn vị (thực hiện vào quý IV hàng năm).

**3. Sở Tài chính:** Chủ trì phối hợp với các Sở - ngành liên quan xây dựng cơ chế phối hợp quản lý, sử dụng các nguồn vốn cho vay ưu đãi và các nguồn tài trợ từ thiện cho người nghèo, hộ nghèo và hộ cận nghèo trên địa bàn Thành phố (thực hiện vào quý II năm 2014).

**4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Xây dựng kế hoạch phát triển các ngành nghề nông thôn; hướng dẫn thực hiện các chương trình, dự án khuyến nông - lâm cho hộ nghèo, chương trình nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng phát triển các tổ hợp tác và hợp tác xã nông nghiệp có sự tham gia của người nghèo, hộ nghèo (thực hiện trong quý I, II năm 2014).

**5. Sở Giáo dục và Đào tạo:** Nghiên cứu đề xuất các chính sách hỗ trợ, chăm lo về giáo dục cho người nghèo Thành phố giai đoạn 2014 - 2015, 2016 - 2020 và triển khai thực hiện trên địa bàn Thành phố (thực hiện trong quý I năm 2014).

6. **Sở Y tế:** Nghiên cứu đề xuất và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ, chăm lo về sức khỏe, chương trình chăm sóc sức khỏe đầu đời cho người nghèo giai đoạn 2014 - 2015 và 2016 - 2020. Chỉ đạo các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn Thành phố thực hiện đầy đủ các chính sách chăm sóc sức khỏe cho người nghèo và người cận nghèo Thành phố (thực hiện trong quý I năm 2014).

7. **Sở Xây dựng:** Nghiên cứu đề xuất và triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ, chăm lo cho người nghèo về nhà ở giai đoạn 2014 - 2015, 2016 - 2020 (thực hiện trong quý I năm 2014).

8. **Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:** Tiếp tục triển khai thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư".

9. **Sở Thông tin và Truyền thông:** Xây dựng kế hoạch chỉ đạo các cơ quan thông tin truyền thông thực hiện tuyên truyền về Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá Thành phố giai đoạn 2014 - 2015.

10. **Sở Nội vụ:** Chủ trì phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ giảm nghèo các cấp và tổ tự quản giảm nghèo ở cơ sở (thực hiện trong quý I năm 2014).

11. **Sở Tư pháp:** Xây dựng chương trình trợ giúp pháp lý cho người nghèo giai đoạn 2014 - 2015 và triển khai thực hiện trên địa bàn Thành phố (thực hiện trong quý I năm 2014).

12. **Sở Giao thông vận tải:** Nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ vé xe buýt cho người nghèo Thành phố (thực hiện trong quý I năm 2014).

13. **Sở Công Thương:** Nghiên cứu xây dựng các chương trình doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nghèo tại các doanh nghiệp, các khu chế xuất và khu công nghiệp của Thành phố (thực hiện trong quý I năm 2014).

14. **Sở Tài nguyên và Môi trường:** Nghiên cứu đề xuất các chính sách hỗ trợ hộ nghèo trong thực hiện các thủ tục hợp thức hóa về nhà đất, quyền sử dụng đất; các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường (thực hiện trong quý I năm 2014).

15. **Sở Khoa học và Công nghệ:** Nghiên cứu ứng dụng các đề tài nghiên cứu khoa học có liên quan trong đề xuất chính sách và nội dung hoạt động của Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá giai đoạn 2014 - 2015 và giai đoạn 2016 - 2020.

16. **Viện Nghiên cứu phát triển:** Nghiên cứu dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, gắn với Chương trình Giảm nghèo, tăng hộ khá của Thành phố theo từng giai đoạn và đề xuất nội dung giảm nghèo đa chiều trên địa bàn Thành phố (thực hiện quý IV năm 2015).

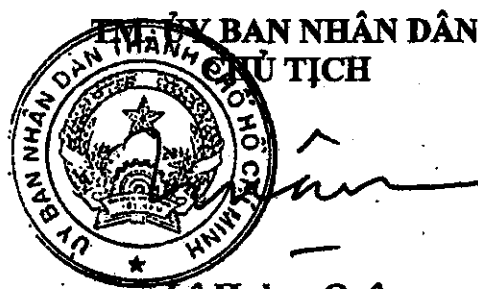
17. **Cục Thống kê Thành phố:** Hướng dẫn về nghiệp vụ điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2014 - 2015 và xử lý báo cáo các dữ liệu thực trạng nghèo của Thành phố (thực hiện quý IV năm 2013 và quý IV năm 2015).

**18. Bảo hiểm xã hội Thành phố:** Xây dựng phần mềm về quản lý cấp phát và thanh toán thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo.

**19. Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh Thành phố:** Thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố: cho vay hộ nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh, sinh viên,...

**20. Liên minh Hợp tác xã Thành phố:** Nghiên cứu xây dựng thí điểm mô hình hợp tác xã của người nghèo (thực hiện trong quý I năm 2014).

**21. Ban Dân tộc Thành phố:** Nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ, chăm lo đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo Thành phố là người dân tộc giai đoạn 2014 - 2015 và 2016 - 2020./.



**Lê Hoàng Quân**

Phụ lục 1: Dự kiến tốc độ giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo thành phố giai đoạn 2014 - 2015

| STT | Đơn vị         | Tổng hộ dân theo<br>điều tra dân số<br>01/4/2009 | Mức TNBQ dự kiến từ 16 triệu<br>đồng/người/năm trở xuống |            |                                                  | Mức TNBQ dự kiến trên 16 - 21 triệu<br>đồng/người/năm trở xuống |            |                     |                                            |       |            |       |            |         | Tổng hộ cận nghèo<br>ước thực hiện đến<br>31/12/2015 |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------|---------------------|--------------------------------------------|-------|------------|-------|------------|---------|------------------------------------------------------|
|     |                |                                                  | Tổng hộ nghèo<br>đầu giai đoạn<br>(01/01/2014)           |            | Tổng hộ nghèo<br>ước thực hiện<br>đến 31/12/2015 | Tổng hộ cận nghèo đầu giai đoạn<br>(01/01/2014)                 |            |                     | Tăng, giảm trong<br>2014-2015              |       | Giảm<br>hộ |       |            |         |                                                      |
|     |                |                                                  | Hộ<br>nghèo                                              | Tỷ lệ<br>% |                                                  | Tổng<br>cộng                                                    | Tỷ lệ<br>% | Trong đó            |                                            |       |            |       |            |         |                                                      |
|     |                |                                                  |                                                          |            |                                                  |                                                                 |            | Hộ nghèo<br>tra mới | Hộ nghèo<br>vượt chuẩn<br>cuối năm<br>2013 |       |            |       |            |         |                                                      |
| A   | B              | 1                                                | 2                                                        | 3=2/1      | 4                                                | 5=4/1                                                           | 6=8+9      | 7                   | 8                                          | 9     | 10         | 11    | 12=6+10-11 | 13=12/1 |                                                      |
| 1   | Quận 1         | 45.272                                           | 979                                                      | 2,16       | 0                                                | 0,00                                                            | 1.300      | 2,87                | 800                                        | 500   | 653        | 600   | 3.353      | 2,99    |                                                      |
| 2   | Quận 2         | 37.864                                           | 1.648                                                    | 4,35       | 0                                                | 0,00                                                            | 1.173      | 3,10                | 800                                        | 373   | 1.099      | 1.000 | 1.272      | 3,36    |                                                      |
| 3   | Quận 3         | 45.290                                           | 1.487                                                    | 3,28       | 0                                                | 0,00                                                            | 1.300      | 2,87                | 800                                        | 500   | 992        | 900   | 1.392      | 3,07    |                                                      |
| 4   | Quận 4         | 37.891                                           | 2.601                                                    | 6,86       | 431                                              | 1,14                                                            | 1.200      | 3,17                | 800                                        | 400   | 1.447      | 1.300 | 1.347      | 3,55    |                                                      |
| 5   | Quận 5         | 40.568                                           | 524                                                      | 1,29       | 0                                                | 0,00                                                            | 1.190      | 2,93                | 800                                        | 390   | 350        | 250   | 1.290      | 3,18    |                                                      |
| 6   | Quận 6         | 56.693                                           | 3.797                                                    | 6,70       | 361                                              | 0,64                                                            | 1.650      | 2,91                | 1.200                                      | 450   | 2.291      | 2.100 | 1.341      | 3,25    |                                                      |
| 7   | Quận 7         | 59.668                                           | 1.832                                                    | 3,07       | 417                                              | 0,70                                                            | 1.450      | 2,43                | 1.000                                      | 450   | 943        | 850   | 1.543      | 2,59    |                                                      |
| 8   | Quận 8         | 97.927                                           | 5.177                                                    | 5,29       | 1.484                                            | 1,52                                                            | 3.400      | 3,47                | 2.400                                      | 1.000 | 2.462      | 2.262 | 3.600      | 3,68    |                                                      |
| 9   | Quận 9         | 70.503                                           | 6.454                                                    | 9,15       | 2.365                                            | 3,35                                                            | 2.340      | 3,32                | 1.800                                      | 540   | 2.726      | 2.600 | 2.466      | 3,50    |                                                      |
| 10  | Quận 10        | 55.133                                           | 1.035                                                    | 1,88       | 0                                                | 0,00                                                            | 800        | 1,45                | 500                                        | 300   | 690        | 620   | 870        | 1,58    |                                                      |
| 11  | Quận 11        | 50.818                                           | 1.714                                                    | 7,31       | 1.040                                            | 2,05                                                            | 1.270      | 2,50                | 1.000                                      | 270   | 1.783      | 1.700 | 1.353      | 2,66    |                                                      |
| 12  | Quận 12        | 109.542                                          | 6.525                                                    | 5,96       | 1.128                                            | 1,03                                                            | 2.400      | 2,19                | 1.800                                      | 600   | 3.598      | 3.300 | 2.698      | 2,46    |                                                      |
| 13  | Quận Tân Bình  | 103.420                                          | 1.564                                                    | 1,51       | 0                                                | 0,00                                                            | 1.600      | 1,55                | 800                                        | 800   | 1.043      | 900   | 1.743      | 1,69    |                                                      |
| 14  | Quận Phú Nhuận | 40.553                                           | 1.398                                                    | 3,45       | 0                                                | 0,00                                                            | 800        | 1,97                | 600                                        | 200   | 932        | 850   | 882        | 2,17    |                                                      |

| STT             | Đơn vị           | Tổng hộ dân theo<br>điều tra dân số<br>01/4/2009 | Mức TNBQ dự kiến từ 16 triệu<br>đồng/người/năm trở xuống |            |                                                  |            | Mức TNBQ dự kiến trên 16 - 21 triệu<br>đồng/người/năm trở xuống |            |                   |                                            |                               |            |                                                      |            |
|-----------------|------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-------------------|--------------------------------------------|-------------------------------|------------|------------------------------------------------------|------------|
|                 |                  |                                                  | Tổng hộ nghèo<br>đầu giai đoạn<br>(01/01/2014)           |            | Tổng hộ nghèo<br>ước thực hiện<br>đến 31/12/2015 |            | Tổng hộ cận nghèo đầu giai đoạn<br>(01/01/2014)                 |            |                   |                                            | Tăng, giảm trong<br>2014-2015 |            | Tổng hộ cận nghèo<br>ước thực hiện đến<br>31/12/2015 |            |
|                 |                  |                                                  | Hộ<br>nghèo                                              | Tỷ lệ<br>% | Hộ<br>nghèo                                      | Tỷ lệ<br>% | Tổng<br>cộng                                                    | Tỷ lệ<br>% | Trong đó          |                                            | Tăng<br>hộ                    | Giảm<br>hộ | Hộ cận nghèo                                         | Tỷ lệ<br>% |
|                 |                  |                                                  |                                                          |            |                                                  |            |                                                                 |            | Hộ đầu<br>tra mới | Hộ nghèo<br>vượt chuẩn<br>cuối năm<br>2013 |                               |            |                                                      |            |
| 15              | Quận Gò Vấp      | 134.843                                          | 7.110                                                    | 5,27       | 3.345                                            | 2,48       | 1.850                                                           | 1,37       | 1.500             | 350                                        | 2.510                         | 2.300      | 2.060                                                | 1,53       |
| 16              | Quận Bình Thạnh  | 112.453                                          | 5.845                                                    | 5,20       | 2.669                                            | 2,37       | 2.207                                                           | 1,96       | 2.000             | 207                                        | 2.117                         | 1.900      | 2.424                                                | 2,16       |
| 17              | Quận Thủ Đức     | 126.970                                          | 4.671                                                    | 3,68       | 987                                              | 0,78       | 1.854                                                           | 1,46       | 1.000             | 854                                        | 2.456                         | 2.256      | 2.054                                                | 1,62       |
| 18              | Quận Tân Phú     | 102.965                                          | 2.743                                                    | 2,66       | 873                                              | 0,85       | 1.957                                                           | 1,90       | 1.500             | 457                                        | 1.247                         | 1.000      | 2.204                                                | 2,14       |
| 19              | Quận Bình Tân    | 158.651                                          | 5.910                                                    | 3,73       | 1.938                                            | 1,22       | 2.150                                                           | 1,36       | 1.400             | 750                                        | 2.648                         | 2.500      | 2.298                                                | 1,45       |
| Tổng cộng Quận  |                  |                                                  | 65.014                                                   | 4,37       | 17.038                                           | 1,15       | 31.891                                                          | 2,14       | 22.500            | 9.391                                      | 31.987                        | 29.188     | 34.690                                               | 2,33       |
| 20              | Huyện Củ Chi     | 94.867                                           | 30.950                                                   | 32,62      | 15.909                                           | 16,77      | 5.112                                                           | 5,39       | 3.500             | 1.612                                      | 10.027                        | 9.500      | 5.639                                                | 5,94       |
| 21              | Huyện Hóc Môn    | 87.993                                           | 10.500                                                   | 11,93      | 2.601                                            | 2,96       | 3.726                                                           | 4,23       | 2.000             | 1.726                                      | 5.266                         | 4.800      | 4.192                                                | 4,76       |
| 22              | Huyện Bình Chánh | 112.929                                          | 12.406                                                   | 10,99      | 4.791                                            | 4,24       | 5.000                                                           | 4,43       | 3.500             | 1.500                                      | 5.077                         | 4.700      | 5.377                                                | 4,76       |
| 23              | Huyện Nhà Bè     | 24.902                                           | 3.374                                                    | 13,55      | 1.079                                            | 4,33       | 1.321                                                           | 5,30       | 1.000             | 321                                        | 1.530                         | 1.300      | 1.551                                                | 6,23       |
| 24              | Huyện Cần Giờ    | 17.107                                           | 7.763                                                    | 45,38      | 5.039                                            | 29,46      | 2.950                                                           | 17,24      | 2.500             | 450                                        | 1.816                         | 1.600      | 3.166                                                | 18,51      |
| Tổng cộng Huyện |                  |                                                  | 64.993                                                   | 19,24      | 29.419                                           | 8,71       | 18.109                                                          | 5,36       | 12.500            | 5.609                                      | 23.716                        | 21.900     | 19.925                                               | 5,90       |
| TỔNG CỘNG       |                  |                                                  | 136.007                                                  | 7,12       | 46.457                                           | 2,55       | 50.000                                                          | 2,74       | 35.000            | 15.000                                     | 55.703                        | 51.088     | 54.615                                               | 2,99       |

**Phụ lục 2: Kế hoạch huy động nguồn lực hỗ trợ hộ nghèo và hộ cận nghèo giai đoạn 2014 - 2015**

| STT | Hạng mục                                                    | Đơn vị tính       | Thực hiện 9 tháng 2013 | Dự tính 2014-2015 |                  |                  |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------|------------------|
|     |                                                             |                   |                        | 2014              | So 2014 với 2013 | So 2015 với 2014 |
| A   | B                                                           | C                 | D                      | E                 | F                | G                |
|     | <b>TỔNG NGUỒN VỐN THỰC HIỆN</b>                             | <b>Triệu đồng</b> | <b>2.831.548</b>       | <b>3.504.194</b>  | <b>672.646</b>   | <b>3.531.894</b> |
| I   | <b>Nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo</b> | <b>Triệu đồng</b> | <b>2.715.455</b>       | <b>2.845.455</b>  | <b>130.000</b>   | <b>2.975.455</b> |
| 1   | Quỹ Xóa đói giảm nghèo thành phố                            | Triệu đồng        | 259.177                | 319.177           | 60.000           | 379.177          |
| 2   | Tín dụng Ngân hàng Chính sách xã hội                        | Triệu đồng        | 1.677.589              | 1.677.589         |                  | 1.677.589        |
|     | a. Chương trình 316                                         | Triệu đồng        | 794.832                | 794.832           |                  | 794.832          |
|     | b. Cho vay học sinh sinh viên                               | Triệu đồng        | 593.171                | 593.171           |                  | 593.171          |
|     | c. Cho vay xuất khẩu lao động                               | Triệu đồng        | 1.726                  | 1.726             |                  | 1.726            |
|     | d. Cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường                  | Triệu đồng        | 287.860                | 287.860           |                  | 287.860          |
| 3   | Quỹ quốc gia về việc làm                                    | Triệu đồng        | 271.452                | 291.452           | 20.000           | 311.452          |
| 4   | Quỹ 156                                                     | Triệu đồng        | 297.725                | 347.725           | 50.000           | 397.725          |
| 5   | Quỹ CEP                                                     | Triệu đồng        | 76.638                 | 76.638            |                  | 76.638           |
| 6   | Quỹ tín dụng Hội Liên hiệp phụ nữ                           | Triệu đồng        | 132.874                | 132.874           |                  | 132.874          |
| II  | <b>Kinh phí hỗ trợ không hoàn lại</b>                       | <b>Triệu đồng</b> | <b>116.093</b>         | <b>658.739</b>    | <b>542.646</b>   | <b>556.439</b>   |
| 1   | Chăm sóc bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo           | Triệu đồng        | 60.164                 | 408.595           | 348.431          | 346.595          |
|     | - Ngân sách hỗ trợ (100% và 50% kinh phí thẻ)               | Triệu đồng        | 31.086                 |                   |                  |                  |
|     | - Người dân đóng góp 50% thẻ bảo hiểm y tế                  | Triệu đồng        | 21.202                 |                   |                  |                  |
|     | - Hỗ trợ 15% đồng chi trả khám chữa bệnh                    | Triệu đồng        | 7.876                  |                   |                  |                  |
| 2   | Hỗ trợ giáo dục                                             | Triệu đồng        | 1.010                  | 144.644           | 143.634          | 104.644          |
| 3   | Hỗ trợ nhà ở                                                | Triệu đồng        | 25.730                 | 30.000            | 4.270            | 30.000           |
| 4   | Chăm lo khác                                                | Triệu đồng        | 29.189                 | 70.000            | 40.811           | 70.000           |
| 5   | Chi hỗ trợ lao động nghèo học nghề (17 quận)                | Triệu đồng        | 0                      | 4.000             | 4.000            | 4.000            |
| 6   | Chi cho các hoạt động nâng cao năng lực giảm nghèo          | Triệu đồng        | 0                      | 1.500             | 1.500            | 1.200            |
|     |                                                             |                   |                        |                   |                  | -300             |